



TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)							
				Phường Cái Vồn	Phường Đông Thuận	Phường Thành Phước	Xã Đông Bình	Xã Đông Thành	Xã Đông Thành	Xã Mỹ Hoà	Xã Thuận An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+... (6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>2.860,38</b>	<b>118,33</b>	<b>193,59</b>	<b>162,21</b>	<b>285,85</b>	<b>452,49</b>	<b>153,76</b>	<b>1.121,24</b>	<b>372,91</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	13,60	-	10,40	3,20	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	3,48	0,03	0,06	2,36	-	-	-	-	1,03
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	467,55	-	-	-	110,75	239,25	-	117,55	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	12,01	5,16	-	2,15	0,07	0,15	-	4,39	0,09
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	51,08	3,28	17,43	2,21	2,01	4,12	0,04	17,71	4,28
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	587,78	35,47	64,12	28,16	32,76	57,90	72,11	147,83	149,43
	<i>Trong đó:</i>										
	- Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,31	-	-	0,36	0,28	0,34	0,35	2,76	0,22
	- Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,65	2,07	-	0,10	0,03	0,21	0,05	0,07	0,12
	- Đất xây dựng cơ sở giáo dục, đào tạo	DGD	20,65	4,91	1,41	2,10	2,33	2,85	1,50	3,25	2,30
	- Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	3,61	3,28	-	-	-	-	-	-	0,33
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,04	-	0,04	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	406,87	-	-	-	76,31	65,11	41,24	120,68	103,53
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	158,51	47,09	71,17	40,25	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,13	1,57	0,55	6,37	0,87	0,31	0,20	0,58	0,68
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,30	0,21	-	0,08	-	-	-	-	0,01
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	15,29	1,12	2,14	0,54	4,96	2,25	0,61	1,79	1,88
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	31,56	3,89	2,62	1,45	1,53	11,33	1,03	4,65	5,06
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,25	-	-	0,04	-	0,04	-	0,17	-
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	7,94	-	-	-	-	-	-	7,94	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,33	0,19	0,03	-	-	0,16	0,01	0,66	0,28
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.091,56	20,25	25,03	75,39	56,59	71,87	38,52	697,29	106,62
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,10	0,07	-	0,01	-	-	-	-	0,02

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)							
				Phường Cái Vồn	Phường Đông Thuận	Phường Thành Phước	Xã Đông Bình	Xã Đông Thành	Xã Đông Thạnh	Xã Mỹ Hoà	Xã Thuận An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Đất khu công nghệ cao *	KCN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Đất khu kinh tế *	KKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Đất đô thị*	KDT	962,65	220,26	389,78	352,61	-	-	-	-	-

Ghi chú: \* Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

## 1.2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2021.

Bảng 3: Kế hoạch thu hồi đất phân theo đơn vị hành chính.

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)							
				Phường Cái Vồn	Phường Đông Thuận	Phường Thành Phước	Xã Đông Bình	Xã Đông Thành	Xã Đông Thạnh	Xã Mỹ Hoà	Xã Thuận An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đất nông nghiệp	NNP	410,16	4,11	-	5,55	132,34	243,53	-	19,38	5,25
1.1	Đất trồng lúa	LUA	305,37	0,42	-	2,92	95,85	203,40	-	1,07	1,71
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	305,37	0,42	-	2,92	95,85	203,40	-	1,07	1,71
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	16,70	-	-	-	4,74	9,49	-	-	2,47
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	88,09	3,69	-	2,63	31,75	30,64	-	18,31	1,07
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	13,45	1,60	-	0,31	4,01	5,89	-	1,42	0,22
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	6,65	0,28	-	0,22	2,24	3,88	-	-	0,03
	<i>Trong đó:</i>										
	- Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,01	0,01	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất xây dựng cơ sở giáo dục, đào tạo	DGD	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất ở tại nông thôn	ONT	4,06	-	-	-	1,71	1,96	-	0,27	0,12
2.6	Đất ở tại đô thị	ODT	0,43	0,34	-	0,09	-	-	-	-	-
2.7	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,04	0,04	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,04	-	-	-	-	-	-	-	0,04
2.10	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,14	-	-	-	0,06	0,05	-	-	0,03

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)							
				Phường Cái Vồn	Phường Đông Thuận	Phường Thành Phước	Xã Đông Bình	Xã Đông Thành	Xã Đông Thạnh	Xã Mỹ Hoà	Xã Thuận An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
2.11	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2,08	0,93	-	-	-	-	-	1,15	-
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,01	0,01	-	-	-	-	-	-	-

### 1.3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021.

Bảng 4: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất phân theo đơn vị hành chính.

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)							
				Phường Cái Vồn	Phường Đông Thuận	Phường Thành Phước	Xã Đông Bình	Xã Đông Thành	Xã Đông Thạnh	Xã Mỹ Hoà	Xã Thuận An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>426,99</b>	<b>5,38</b>	<b>1,20</b>	<b>7,18</b>	<b>134,55</b>	<b>244,90</b>	<b>0,68</b>	<b>24,77</b>	<b>8,33</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	306,33	0,42	-	3,21	95,95	203,40	-	1,13	2,22
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>306,33</i>	<i>0,42</i>	<i>-</i>	<i>3,21</i>	<i>95,95</i>	<i>203,40</i>	<i>-</i>	<i>1,13</i>	<i>2,22</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	16,73	-	-	-	4,74	9,50	-	-	2,49
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	103,02	4,96	1,20	3,97	33,86	32,00	0,68	22,73	3,62
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,91	-	-	-	-	-	-	0,91	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>6,11</b>	<b>0,18</b>	<b>1,86</b>	<b>0,26</b>	<b>1,38</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>2,32</b>	<b>0,11</b>
	<i>Trong đó:</i>										
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	5,74	0,18	1,86	0,26	1,38	-	-	1,95	0,11
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>7,29</b>	<b>0,66</b>	<b>5,75</b>	<b>0,42</b>	<b>0,05</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>0,38</b>	<b>0,03</b>

*Ghi chú: PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.*

1.4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2021: Trong năm 2021, trên địa bàn thị xã Bình Minh không có nhu cầu đưa đất chưa sử dụng vào khai thác sử dụng.

2. Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thị xã Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long. Bản vẽ các dự án, công trình trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của các xã, phường trên địa bàn thị xã Bình Minh. Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thị xã Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long.

**Điều 2.** Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thị xã Bình Minh và đơn vị liên quan có trách nhiệm tổ chức thực hiện:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thị xã Bình Minh theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đúng kế hoạch sử dụng đất được duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo quy định.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã Bình Minh, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã Bình Minh và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

***Nơi nhận:***

- Như điều 3;
- CT, P.CT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP.UBND tỉnh;
- Phòng KT-NV;
- Lưu: VT, 4.08.04.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**